

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/KDTM-PT
Ngày: 29/6/2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Các Thẩm phán: - Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

- Ông Phạm Minh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 22, 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2022/TLPT-DS, ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 202/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty CPSXTMDV Ngọc T.

Địa chỉ trụ sở chính: Số B Lô E, Khu công nghiệp L, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ Văn phòng đại diện: Số I T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông SON JIMYOUNG, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1979, địa chỉ liên hệ: Số E, N, phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Xuân L là luật sư của Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

2. Bị đơn: Hộ kinh doanh **Sơn H** (Hộ kinh doanh Sơn H).

Địa chỉ kinh doanh: **Số B lô M, chợ T4, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đinh Phú H1**, chức vụ: Chủ hộ kinh doanh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh **Võ Phước L1**, sinh năm 1972, địa chỉ: **Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Nguyễn Thị Cẩm L2**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: **Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

3.2. Hộ kinh doanh **Bảy Thắng**;

Địa chỉ kinh doanh: **Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Long An.**

Người đại diện theo pháp luật: Chị **Nguyễn Văn A**, chức vụ: Chủ hộ kinh doanh.

3.3. **Bùi Thị S1**, sinh năm 1961;

Chỗ ở hiện nay: **Số F, Đường số C, phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Cao Văn H2**, sinh năm 1978, địa chỉ: **Số B, Đường số C, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

3.4. **Võ Phi Y**, sinh năm 1959;

Chỗ ở hiện nay: **Số F, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.**

3.5. **Bùi Văn T1**, sinh năm 1983;

Chỗ ở hiện nay: **Ấp S, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.**

4. Người kháng cáo: **CÔNG TY CPSXTMDV NGỌC T** là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên Công ty CPSXTMDV Ngọc T do anh Nguyễn Đức T đại diện trình bày:**

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Dịch vụ T (sau đây viết tắt là Công ty CPSXTMDV Ngọc T) có thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa với Đại lý vật tư nông nghiệp Sơn H (sau đây viết tắt là Đại lý SƠN H). Khi ký kết Hợp đồng số 138 ngày 01/9/2014, thì bên Sơn H3 không có giấy phép thành lập Đại lý SƠN H, mà tên này là thương hiệu, mà khi ký Hợp đồng số 138 ngày 01/9/2014 thì bên Sơn H3 có nộp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hộ kinh doanh cá thể S - H3, sau này đổi thành Hộ Kinh Doanh Sơn H (sau đây viết tắt là HKD H3). Nên, các đơn khởi kiện, các văn bản liên quan phía nguyên đơn đều trình bày là Đại lý SƠN H. Tại phiên hòa giải ngày 07/9/2022 và tại phiên tòa, người đại diện theo

ủy quyền của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T xác định lại tư cách người bị kiện là H4 kinh doanh Sơn H3, người đại diện theo pháp luật là ông Đinh Phú H1 theo đúng tên gọi trong giấy phép kinh doanh.

Quá trình hai bên thực hiện hợp đồng nêu trên, chót đến ngày 30/9/2015, Công Ty CPSXTMDV Ngọc T đã thực hiện việc đối chiếu công nợ với HKD H3, thì ông Đinh Phú H1 đã ký xác nhận còn nợ Công Ty CPSXTMDV Ngọc T số tiền gốc 5.536.670.373 đồng (Năm tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng).

Từ ngày 30/9/2015 đến ngày 21/01/2016, phía HKD H3 có trả 500.000.000 đồng.

Nay, Công Ty CPSXTMDV Ngọc T yêu cầu HKD H3 trả tiền nợ gốc là: 5.536.670.373 đồng, trừ tiền nợ mà Công Ty CPSXTMDV Ngọc T nhận từ ngày 30/9/2015 đến ngày 21/01/2016 đồng là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), còn lại 5.036.670.373 đồng và tính lãi suất như sau:

Từ ngày 30/9/2015 đến ngày 30/11/2018 là 38 tháng x 5.036.670.373 đồng x 1,8% = 3.445.082.535 đồng, trước đây có yêu cầu tính lãi suất 1,5% nhưng theo hợp đồng là 1,8% theo Điều 3 của phụ lục hợp đồng 138 và Điều 3.5 của hợp đồng 178/2010.

Tổng cộng vốn và lãi là: 8.481.752.908 đồng là đúng theo đơn khởi kiện.

Trong khoản tiền vốn có khoản nợ trước đây của Công ty Cổ phần B (sau đây viết tắt là Công ty CP B) theo hợp đồng số 178 ngày 24/12/2010 ký với HKD H3 là 4.843.670.373 đồng, sau đó Công ty CP B sáp nhập vào Công Ty CPSXTMDV Ngọc T, sau khi sáp nhập số tiền nợ của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T là 193.310.880 đồng.

Chứng cứ số tiền 4.843.670.373 đồng, có đối chiếu ký, xác nhận công nợ hàng tháng như sau:

- Bảng xác nhận công nợ ngày 31/7/2011 là 5.984.429.190 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 30/9/2011 là 2.918.962.450 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 31/12/2011 là 2.637.526.600 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 31/01/2012 là 2.493.351.470 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 29/02/2012 là 2.325.936.330 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 31/6/2013 là 2.756.414.816 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 31/7/2013 là 4.086.650.269 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 31/8/2013 là 4.847.418.865 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 30/9/2013 là 4.446.460.166 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 31/10/2013 là 4.364.439.894 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 30/11/2013 là 4.317.427.196 đồng;

- Bảng xác nhận công nợ ngày 30/3/2014 là 6.604.101.040 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 15/5/2014 là 6.838.171.577 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 31/7/2014 là 6.950.664.784 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 30/9/2014 là 7.053.784.202 đồng;
- Bảng xác nhận công nợ ngày 25/10/2014 là 6.893.784.202 đồng;

Phía Công Ty CPSXTMDV Ngọc T không xác định được tổng số tiền bán hàng, tổng số tiền đã thanh toán theo hợp đồng 178 ngày 24/12/2010 là bao nhiêu tiền mà chỉ xác định số tiền còn lại theo chứng từ đối chiếu là 4.843.670.373 đồng.

Chứng cứ số tiền 193.310.880 đồng như sau:

Theo hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) số 0000584 ngày 27/12/2014 của Hợp đồng số 138 ngày 01/9/2014, ngoài ra không có bán thêm hàng hóa.

Các chứng cứ này đã nộp cho Tòa án.

Về bảng đối chiếu chi tiết công nợ từ ngày 01/9/2015 đến ngày 30/9/2015 có ghi “Tiền phạt sau khi đã trừ hậu mãi niên vụ 2014-2015 là 393.530.171 đồng, nghĩa là Công Ty CPSXTMDV Ngọc T trong đợt tổ chức Hội nghị khách hàng năm 2015; Công Ty CPSXTMDV Ngọc T triển khai chính sách bán hàng, theo đó, nếu Đại lý đặt hàng đủ số lượng và cam kết lấy hàng thì sẽ được hưởng hoa hồng, còn ngược lại, Đại lý đặt hàng nhưng không lấy thì sẽ bị phạt theo thỏa thuận, trong đó HKD H3 bị phạt 393.530.171 đồng, nhưng Công Ty CPSXTMDV Ngọc T không xác định được số tiền HKD H3 đặt hàng là bao nhiêu mà bị phạt 393.530.171 đồng, việc thỏa thuận này không có ghi trong hợp đồng 178 và 138 và các văn bản khác, mà chỉ thông qua tại Hội nghị khách hàng. Đồng thời, số dư 5.536.670.373 đồng và có ghi trong đó nợ quá hạn 30, 60, 90 ngày... là phần theo dõi của kế toán để xác định từng đơn hàng từ thời điểm đại lý nhận đến thời điểm phải thanh toán, chứ không phải là chi tiết các khoản trong phần công nợ tổng 5.536.670.373 đồng.

Đối với đơn phản tố của HKD H3 thì Công Ty CPSXTMDV Ngọc T không đồng ý, vì mỗi tháng có đối chiếu công nợ, phía HKD H3 đã ký xác nhận công nợ.

Đối với chứng từ Bảng đối chiếu công nợ ghi ngày 25/10/2014 lại ghi Quý khách hàng còn nợ bà Bùi Thị S1 số tiền là 6.893.784.202 đồng, là do người ghi chưa đúng khi đối chiếu, số tiền này Công ty CP B đã chuyển cho Công Ty CPSXTMDV Ngọc T tiếp nhận, nên không phải nợ cá nhân của bà Bùi Thị S1.

*** Bị đơn Hộ kinh doanh Sơn H3 do anh Nguyễn Phước L3 đại diện trình bày:**

Đại lý vật tư nông nghiệp Sơn H3 là tên bảng hiệu kinh doanh, còn có được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép Đại lý SƠN H hay không thì người đại diện theo ủy quyền không xác định. Nhưng, biết là có Giấy phép kinh doanh Hộ kinh

doanh cá thể **S - H3**, nay chuyển thành Hộ kinh doanh **Sơn H3**. Nên, trong các đơn khởi kiện (phản tố), văn bản liên quan đều trình bày là **Đại lý SƠN H**.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của **HKD H3** xác định lại tên đăng ký kinh doanh và tư cách người bị kiện là **H4** kinh doanh **Sơn H3**, người đại diện theo pháp luật là ông **Đình Phú H1** và thống nhất tên đăng ký kinh doanh và tư cách của người có quyền lợi, nghĩa vụ là **H4** kinh doanh **Bảy T2**, người đại diện theo pháp luật là chị **Nguyễn Văn A**.

Đối với yêu cầu của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T:

Vào khoảng tháng 04/2010, HKD **Sơn H3** có hợp đồng mua thuốc bảo vệ thực vật của **Công ty CP B** (hiện nay là **Công Ty CPSXTMDV Ngọc T**) về bán lẻ cho nông dân sản xuất lúa.

Công nợ với **Công Ty CPSXTMDV Ngọc T** được cộng dồn theo từng hóa đơn giá trị gia tăng và trả dần đến cuối vụ theo quy định của Công ty đặt ra, đồng thời giá cả của các loại thuốc cũng thay đổi theo nhu cầu, thời vụ và không xác định giá cụ thể.

Trong quá trình mua, bán Công ty CPSXTMDV Ngọc Tùng không gửi bảng chi tiết đối chiếu công nợ cụ thể, mà chỉ cho nhân viên đưa xuống công nợ từng tháng cộng với lãi trả chậm, nên **HKD H3** không xác định chính xác được công nợ của mình và không biết đúng sai chỉ giao hàng cho nhân viên xem xét và cuối vụ sẽ tính lại.

HKD **Sơn H3** nhận hàng của **Công Ty CPSXTMDV Ngọc T** trên hóa đơn bán hàng (hóa đơn trắng) và hóa đơn giá trị gia tăng (hóa đơn VAT) từ năm 2010 đến năm 2015 là 18.472.255.516đồng, chứng cứ này đã nộp Tòa án.

HKD H3 đã trả từ năm 2010 đến năm 2016 là 24.933.527.356đồng, cụ thể mỗi lần trả tiền thì giao cho nhân viên của Công ty đến giao hàng rồi nhận tiền, người nhận tiền tự ghi vào sổ của bên mua hàng, chứng cứ này đã giao nộp Tòa án. **HKD H3** trả dư 6.461.271.840đồng. Lý do trả dư: Theo hợp đồng là trả tiền theo hóa đơn giá trị gia tăng, nhưng **HKD H3** trả tiền theo hóa đơn bán hàng.

Về yêu cầu tính lãi: Từ ngày 21/01/2016 (DL) là ngày trả tiền cuối cùng của khoản tiền 500.000.000đồng đến ngày 21/11/2018 là 34 tháng x 1% x 6.461.271.840đồng = 2.196.832.425đồng.

Nay, **HKD H3** yêu cầu **Công Ty CPSXTMDV Ngọc T** trả lại tiền trả dư 6.461.271.840đồng và tiền lãi 2.196.832.425đồng. Tổng cộng 8.658.104.265đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của HKD Bảy Thắng:

Tại bản tự khai ngày 03/12/2020, ông **Đình Phú H1**, là người đại diện theo pháp luật của **HKD H3** trình bày:

Trong quá trình mua bán hàng hóa với **Công ty CP B**, nay là **Công Ty CPSXTMDV Ngọc T** thì **HKD H3** có chia hàng hóa cho HKD Bảy Thắng, vì

Công Ty CPSXTMDV Ngọc T không mua bán với HKD Bảy Thắng. Quá trình mua bán với HKD Bảy Thắng thì HKD H3 tiến hành giao hàng nhiều đợt và nhận tiền.

Đến hết năm 2013, HKD Bảy Thắng yêu cầu HKD H3 thanh toán tiền trả dư 4.800.000.000đồng (Bốn tỷ tám trăm triệu đồng) và HKD H3 đã ký xác nhận khoản nợ này với HKD Bảy Thắng, nhưng chưa trả được, vì cần tiền trả cho Công Ty CPSXTMDV Ngọc T, phía HKD Bảy Thắng cũng đồng ý để cho HKD H3 thanh toán sau.

Đối với yêu cầu độc lập của HKD Bảy Thắng yêu cầu HKD H3 trả tiền thanh toán dư 4.800.000.000đồng, tiền lãi 2.688.000.000đồng, đã thanh toán dư cho HKD H3 và đã thanh toán cho Công Ty CPSXTMDV Ngọc T. Trong quá trình mua bán với Công Ty CPSXTMDV Ngọc T thì Công Ty CPSXTMDV Ngọc T không gửi bảng chi tiết đối chiếu công nợ cụ thể theo hóa đơn giá trị gia tăng, mà chỉ cho nhân viên đưa xuống công nợ từng tháng cộng với lãi chậm trả nên HKD H3 không xác định được chính xác khoản nợ. Sau khi tính toán lại sổ sách kế toán, hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ mua bán với Công Ty CPSXTMDV Ngọc T thì mới biết đã thanh toán cho Công Ty CPSXTMDV Ngọc T dư là 6.461.271.840 đồng là có số tiền 4.800.000.000 đồng của HKD Bảy Thắng.

Nay, HKD H3on H1 đồng ý trả HKD Bảy Thắng tiền trả dư vốn 4.800.000.000đồng và tiền lãi 2.688.000.000đồng. Nhưng, yêu cầu Công Ty CPSXTMDV Ngọc T trả tiền thanh toán dư để trả cho HKD Bảy Thắng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H5, là người đại diện của H4 kinh doanh Bảy T2 trình bày:**

Do tên bảng hiệu và ở địa phương hay gọi là Đại lý vật tư nông nghiệp B. Nên, trong các đơn khởi kiện, văn bản liên quan đều trình bày là Đại lý VTNN Bảy Thắng. Nhưng hiện nay, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì tên đăng ký kinh doanh là Hộ kinh doanh Bảy Thắng.

Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2013, HKD B có mua hàng: Thuốc bảo vệ thực vật, phân bón,... của HKD H3 là 8.750.000.000đồng, nhưng thanh toán là 13.550.000.000đồng, đã trả dư 4.800.000.000đồng.

Nay, HKD Bảy Thắng yêu cầu HKD H3 trả lại HKD Bảy Thắng tiền đã trả dư trả tiền dư 4.800.000.000đồng và tiền lãi 2.688.000.000đồng, tổng cộng 7.488.000.000đồng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm L2 trình bày:**

Thông nhất theo ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của HKD H3 và thực hiện theo kết quả giải quyết của Tòa án, khi Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Phi Y có văn bản trình bày:**

Trước đây, có đại diện Công ty CP B, Công Ty CPSXTMDV Ngọc T nhận tiền trả hàng từ HKD H3, sau khi nhận tiền về có giao lại cho Công ty. Nay, không có ý kiến và không có yêu cầu gì.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn T1 trình bày:**

Trước đây, có đại diện Công ty CP B, Công Ty CPSXTMDV Ngọc T nhận tiền trả hàng từ HKD H3, sau khi nhận tiền về có giao lại cho Công ty. Nay, không có ý kiến và không có yêu cầu gì.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị S1, do anh Bùi Văn H6 đại diện trình bày:**

Bảng đối chiếu công nợ ghi ngày 25/10/2014, thể hiện HKD H3 còn nợ bà Bùi Thị S1 số tiền là 6.893.784.202đồng. Vì, tại thời điểm tháng 10/2014 bà Bùi Thị S1 là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP B, bà S1 là chủ sở hữu Công ty CP B. Sau đó, Công ty CP B sáp nhập và bán lại phần cổ phần của bà S1 cho Công Ty CPSXTMDV Ngọc T. Chính vì vậy, phần nợ mà Công Ty CPSXTMDV Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc HKD H3 trả tiền nợ là công nợ của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T, không còn nợ cá nhân bà Bùi Thị S1. Trong vụ án này, không có yêu cầu gì.

Bản án sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty CPSXTMDV Ngọc T.

Buộc H4 kinh doanh Sơn H3, người đại diện theo pháp luật ông Đinh Phú H1 trả Công ty CPSXTMDV Ngọc T tiền vốn 286.882.623đồng, tiền lãi 357.168.865đồng. Tổng cộng 644.051.488đồng (Sáu trăm bốn mươi bốn triệu không trăm năm mươi một nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty CPSXTMDV Ngọc T mà Hộ Kinh Doanh Sơn H chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,5%/tháng tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của H4 kinh doanh Sơn H3, người đại diện theo pháp luật ông Đinh Phú H1 yêu cầu Công ty CPSXTMDV Ngọc T trả số tiền trả dư và lãi suất là 8.658.104.265đồng.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa Hộ kinh doanh Bảy Thắng và Hộ Kinh Doanh Sơn H.

Hộ kinh doanh Sơn H3, người đại diện theo pháp luật ông Đinh Phú H1 có trách nhiệm trả Hộ kinh doanh Bảy T2, người đại diện theo pháp luật chị Nguyễn Văn A tiền vốn 4.800.000.000 đồng, tiền lãi 2.688.000.000 đồng. Tổng cộng 7.488.000.000 đồng (Bảy tỷ bốn trăm tám mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của **H4** kinh doanh **B** mà **H4** kinh doanh **Sơn H3** chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; Nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty CPSXTMDV Ngọc T phải chịu 116.941.461 đồng (Một trăm mười sáu triệu chín trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi một đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 64.514.000 đồng theo biên lai thu số 038935 ngày 15/01/2016, số tiền 18.940.000 đồng theo biên lai thu số 10034 ngày 27/3/2017 và 34.558.000 đồng theo biên lai thu số 0004040 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Hoàn trả lại **Công ty CPSXTMDV Ngọc T** 1.070.539 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm ba mươi chín đồng) số tiền chênh lệch.

Hộ Kinh Doanh Sơn H phải chịu 175.292.164 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm chín mươi hai nghìn một trăm sáu mươi bốn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.230.635 đồng theo biên lai thu số 14752 ngày 26/6/2017 và 37.968.000 đồng theo biên lai thu số 0004067 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. **Hộ Kinh Doanh Sơn H** còn phải nộp tiếp 80.093.529 đồng (**T3** mười triệu không trăm chín mươi ba nghìn năm trăm hai mươi chín đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hộ kinh doanh Bảy Thắng phải chịu 28.872.000 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.744.000 đồng theo biên lai thu số 0006487 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Hoàn trả lại Hộ kinh doanh Bảy Thắng 28.872.000 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng) số tiền chênh lệch.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn **Công Ty CPSXTMDV Ngọc T** kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, không thỏa thuận được với bị đơn về việc giải quyết nội dung vụ án.

- Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu phản tố và thống nhất với phần quyết định của bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2022/KDTM-ST ngày 07/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Công Ty CPSXTMDV Ngọc T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty CPSXTMDV Ngọc T cụ thể: Buộc HKD H3, bà Nguyễn Thị Cẩm L2 liên đới chịu trách nhiệm thanh toán ngay một lần toàn bộ nợ gốc và lãi số tiền 9.585.512.810 đồng tạm tính đến ngày 05/9/2022 là 82 tháng lãi suất 1.5/tháng và tiền lãi phát sinh sau ngày 05/9/2022 đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng và các phụ lục đã ký kết cho đến khi HKD H3, bà L2 thanh toán xong nợ cho Công Ty CPSXTMDV Ngọc T Tùng. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Công Ty CPSXTMDV Ngọc T đã nộp cho Tòa án Bảng xác nhận công nợ thuộc bảo vệ thực vật đến tháng 7/2011, theo bảng xác nhận công nợ thuộc bảo vệ thực vật tháng 7/2011, có ghi số dư đầu tháng 9.088.351.610 đồng. Nhưng, Công Ty CPSXTMDV Ngọc T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tiền bán hàng từ tháng 6/2011 trở về trước (từng đợt giao hàng cụ thể), Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu Công Ty CPSXTMDV Ngọc T nộp chứng cứ này. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ Công Ty

CPSXTMDV Ngọc T đã nộp cho thấy từ tháng 7/2011 đến ngày 27/12/2014 tiền bán hàng là 10.031.201.480đồng, tiền phạt 864.331.773 đồng. Tổng cộng 10.895.533.253đồng, đã thanh toán 7.460.000.000đồng, giảm nợ 1.487.097.294đồng, tiền khuyến mãi 1.161.553.336đồng. Tổng cộng 10.108.650.630đồng, khấu trừ còn lại 786.882.623đồng. Ngoài ra, từ ngày 01/10/2015 đến ngày 21/01/2016, HKD H3 đã thanh toán 500.000.000đồng, còn lại 286.882.623đồng. Công Ty CPSXTMDV Ngọc T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mà Đại lý vật tư nông nghiệp SON H (nay là HKD H3) mua hàng hóa từng đợt, từng thời gian do Doanh nghiệp tư nhân Đ (sau đó là Công ty Cổ phần B) đã bán cho HKD H3. Đồng thời, tháng 10/2014, Công ty Cổ phần B sáp nhập vào Công Ty CPSXTMDV Ngọc T, nhưng không thông báo và không tiến hành đối chiếu công nợ với HKD H3. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định số tiền còn nợ của HKD H3 là 286.882.623đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 05/11/2015 đến ngày 07/10/2022 là $83 \text{ tháng} \times 286.882.623\text{đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} = 357.168.865\text{đồng}$. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 644.051.488đồng là có căn cứ.

Xét việc, nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm L2 có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ với HKD H3, nhận thấy, bà Nguyễn Thị Cẩm L2 là vợ của ông Đinh Phú H1, nhưng không phải là người đại diện theo pháp luật của HKD H3, tài liệu Công Ty CPSXTMDV Ngọc T cung cấp có xác nhận và ghi ý kiến của bà L2 nhưng bà L2 không có trách nhiệm và không có quyền xác nhận và đối chiếu công nợ với bên bán hàng. Vì vậy yêu cầu này của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét việc, nguyên đơn yêu cầu HKD H3, bà Nguyễn Thị Cẩm L2 có nghĩa vụ liên đới chịu trách nhiệm thanh toán ngay một lần số tiền còn nợ Công Ty CPSXTMDV Ngọc T, là không phù hợp. Vì, yêu cầu này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan Thi hành án dân sự. Công Ty CPSXTMDV Ngọc T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, vì vậy kháng cáo của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Do không chấp nhận kháng cáo của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T nên Công Ty CPSXTMDV Ngọc T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên nhận thấy bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 07/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T.
2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 07/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện T.
 - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công Ty CPSXTMDV Ngọc T.

- Buộc HKD H3, người đại diện theo pháp luật ông Đinh Phú H1 trả Công ty CPSXTMDV Ngọc T tiền vốn 286.882.623đồng, tiền lãi 357.168.865đồng. Tổng cộng 644.051.488đồng (Sáu trăm bốn mươi bốn triệu không trăm năm mươi một nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của HKD H3, người đại diện theo pháp luật ông Đinh Phú H1 yêu cầu Công ty CPSXTMDV Ngọc T trả số tiền trả dư và lãi là 8.658.104.265đồng.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa Hộ kinh doanh Bảy T2 và HKD H3 như sau:

HKD H3, người đại diện theo pháp luật ông Đinh Phú H1 có trách nhiệm trả Hộ kinh doanh Bảy T2, người đại diện theo pháp luật chị Nguyễn Văn A tiền vốn 4.800.000.000đồng, tiền lãi 2.688.000.000đồng. Tổng cộng 7.488.000.000đồng (Bảy tỷ bốn trăm tám mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Công Ty CPSXTMDV Ngọc T phải chịu 116.941.461đồng (Một trăm mười sáu triệu chín trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi một đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 64.514.000đồng theo biên lai thu số 038935 ngày 15/01/2016, số tiền 18.940.000đồng theo biên lai thu số 10034 ngày 27/3/2017 và 34.558.000đồng theo biên lai thu số 0004040 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Hoàn trả lại Công Ty CPSXTMDV Ngọc T

1.070.539đồng (Một triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm ba mươi chín đồng).

- Công Ty CPSXTMDV Ngọc T phải chịu 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000đồng theo biên lai thu số 0008183 ngày 18/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

- HKD H3 phải chịu 175.292.16 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm chín mươi hai nghìn một trăm sáu mươi bốn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 57.230.635 đồng theo biên lai thu số 14752 ngày 26/6/2017 và 37.968.000 đồng theo biên lai thu số 0004067 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. HKD 3H còn phải nộp tiếp 80.093.529đồng (T3 mươi triệu không trăm chín mươi ba nghìn năm trăm hai mươi chín đồng).

- Hộ kinh doanh Bảy T2 phải chịu 28.872.000đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.744.000đồng theo biên lai thu số 0006487 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Hoàn trả lại Hộ kinh doanh Bảy Thắng 28.872.000đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- TAND H. Tháp Mười;
- CCTHADS H. Tháp Mười;
- Phòng GDKTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Mỹ